

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2025/DS-ST

Ngày: 18 - 4- 2025

V/v“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Hữu Bằng

Ông Trần Nhật Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Tuyền là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trường Minh Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2025 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 216/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 213/2025/TB-TA ngày 24 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn S, sinh năm 1948

Địa chỉ: Đ, P, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Vợ chồng ông Đỗ Văn L, sinh năm 1980; bà Võ Thị Hoàng Kim L1, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu phố L, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Trọng V, sinh năm 1986

Địa chỉ: Đ, thôn P, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định.

- Anh Đỗ Minh L2, sinh năm 2005

Địa chỉ: Khu phố L, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định.

(Ông S, anh V có mặt. Vợ chồng ông L, bà L1, anh L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 3 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn S trình bày:

Giữa ông và vợ chồng ông Đỗ Văn L, bà Võ Thị Hoàng Kim L1 bắt đầu mua bán làm ăn vào ngày 12/01/2011 và kết thúc vào ngày 13/02/2020. Ông S là hộ đăng ý kinh doanh, còn con trai ông là anh Nguyễn Trọng V đứng ra giao dịch, chở thực phẩm đến nơi giao cho khách hàng. Vợ chồng ông L lấy thức ăn chăn nuôi của ông S, trong suốt thời gian hợp tác giữa hai bên diễn ra bình thường, vợ chồng ông L lấy thức ăn của ông chăn nuôi sau đó bán heo, bò trả tiền. Nhưng đến năm 2018, vợ cùng các con của ông L chuyển đi nơi khác làm ăn, còn một mình ông L ở lại chăn nuôi, thi thoảng mới vào thăm vợ, con. Đến năm 2020, thì ông L bán hết heo, bò chuyển vào sinh sống với vợ con. Ông S liên lạc với ông L, ông L đồng ý trả cho ông một tháng 2.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của con trai ông là Nguyễn Trọng V. Nhưng sau khi thực hiện được một thời gian thì ông L bắt đầu dừng trả nợ, số tiền hiện tại vợ chồng ông L, bà L1 còn nợ ông tại thời điểm ông nộp đơn khởi kiện là 311.000.000 đồng (ba trăm mười một triệu đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án, qua nhiều lần nhắc nhở, vợ chồng ông L, bà L1 có chuyển khoản và có trả thêm tiền cho ông, hiện còn nợ lại là 299.044.000 đồng. Nay ông tiếp tục yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng ông L, bà L1 có trách nhiệm trả cho ông số tiền 299.044.000 đồng, ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác.

Ông trình bày thêm, việc anh Đỗ Minh L2 ký tên vào giấy chốt công nợ là đúng, vì lúc đó, vợ chồng ông L, bà L1 thường xuyên vắng mặt, đến dịp lễ tết, chỉ có con trai là anh L2 về thăm nhà, nên lúc đó ông S có đến vào yêu cầu anh L2 xác nhận nợ. Tuy nhiên, việc làm ăn mua bán là của vợ chồng ông L, bà L1, anh L2 không biết nên ông không yêu cầu anh L2 liên đới trả nợ.

Tại Bản tự khai ngày 22/5/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng V trình bày:

Anh là con của ông Nguyễn Sáu . Anh có biết việc mua bán thức ăn chăn nuôi giữa ông S và vợ chồng ông L, bà L1. Quá trình thực hiện giao dịch, ông S là người đứng tên nhưng anh là người trực tiếp chở hàng, liên lạc thu nợ. Năm 2020, sau khi vợ chồng và con ông L, bà L1 đi nơi khác làm ăn, anh có trực tiếp gọi điện nhắn tin qua zalo của anh để trao đổi thông tin và thu hồi nợ từ ông L, thời gian đầu ông L trả cho ông S mỗi tháng được 2.000.000 đồng. Sau đó thì không trả nữa. Anh có chốt lại số nợ tại thời điểm khởi kiện là 311.000.000 đồng, trong quá trình khởi kiện, ông L có chuyển khoản và trả thêm tiền, hiện còn nợ lại 299.044.000 đồng. Nay anh thống nhất như ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông S, anh không bổ sung gì thêm.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông Đỗ Văn L, bà Võ Thị Hoàng Kim L1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Minh L2 không nộp văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án nên Tòa án sẽ tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tuy nhiên việc xử lý đơn khởi kiện chưa đúng thời hạn quy định; người tham gia tố tụng có nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Minh L2 không chấp hành đúng quy định của pháp luật; Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc vợ chồng ông Đỗ Văn L, bà Võ Thị Hoàng Kim L1 liên đới trả cho ông S số tiền 299.044.000 đồng, ông S không yêu cầu trả lãi suất nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông L, bà L1 chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông S có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L, bà L1 phải có trách nhiệm trả nợ cho ông theo các giấy ghi nội dung nhận nợ từ năm 2011 đến năm 2020 và không yêu cầu trả lãi suất nên được xác định là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Điều 430 Bộ luật dân sự 2015.

Bị đơn vợ chồng ông L, bà L1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu phố L, phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định nên theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông L, bà L1, anh L2.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông S, yêu cầu vợ chồng ông L, bà L1 cùng có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 299.044.000 đồng, thấy rằng: Theo quy định tại Điều 6, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, việc giao nộp chứng cứ là quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Ông S cho rằng giữa ông và vợ chồng ông L, bà L1 có xác lập hợp đồng mua bán tài sản theo như các giấy ghi nội dung mua bán mà ông cung cấp cho Tòa, thể hiện cụ thể về thời gian, số lượng hàng hóa, tên hàng hóa, số tiền, nội dung trả dần, số tiền chốt nợ giữa các bên. Theo đó, đến ngày 09/12/2023, số tiền hiện vợ chồng ông L, bà L1 còn nợ ông S là 311.000.000 đồng (Ba trăm mười một triệu đồng), bên dưới có chữ ký xác nhận của anh Đỗ Minh L2.

Tòa án tiến hành xác minh, làm việc với cơ quan có thẩm quyền về nhân thân của anh Đỗ Minh L2 nhưng không có thông tin hộ khẩu hay nơi thường trú hiện nay của anh L2. Tại Văn bản số 2186/CATX-QLHC ngày 25/9/2024 của Công an thị xã H, anh L2 là người con thứ hai của vợ chồng ông L, bà L1, nơi cư trú cuối cùng: Khu phố L, thị xã H, tỉnh Bình Định, tra cứu hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư không có thông tin về nơi ở hiện tại của ông L, bà L1 và anh L2.

Qua lời trình bày của những người hàng xóm thì anh L2 là con chung của ông L và bà L1. Từ khi cả nhà chuyển đi nơi khác làm ăn thì thỉnh thoảng cả nhà mới về quê ăn tết. Năm nào nếu vợ chồng ông L, bà L1 không về thì anh L2 về thay. Điều này cũng phù hợp với lời khai của ông S và anh V về việc sau khi không thấy vợ chồng ông L bà L1 ở địa phương thì anh V có thường xuyên tới lui để thăm dò tin tức và có yêu cầu anh L2 xác nhận vào giấy ghi nội dung nợ tiền. Tuy nhiên, ông S chỉ yêu cầu anh L2 xác nhận nợ để làm tin chứ không kiện đòi anh L2 trả nợ, ông S cũng khẳng định số nợ này là của vợ chồng ông L, bà L1 chứ không yêu cầu anh L2 liên đới trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông S có cung cấp những hình ảnh chụp được từ tin nhắn zalo về trao đổi nội dung trả nợ giữa anh V và ông L thể hiện

ông L đã được anh V thông báo về số nợ, yêu cầu trả nợ nhưng ông không có ý kiến phản đối, chỉ trả lời là hiện ông đau bệnh nên chưa có điều kiện trả một lần cho ông S. Tại phiên tòa hôm nay, ông S tiếp tục cung cấp các chứng từ sao kê về việc ông L tiếp tục chuyển khoản và trả nợ cho ông qua số tài khoản của anh V mỗi tháng 2.000.000 đồng. Hiện số nợ còn lại là 299.044.000 đồng.

Tại Công văn số 1105/CV-TA ngày 13/9/2024 của Tòa án về việc đề nghị phối hợp xác minh tại Ban Thanh tra kiểm toán tập đoàn C, V1 về thông tin khách hàng đăng ký sử dụng số điện thoại của ông L và anh V, thời gian đăng ký sử dụng, cung cấp thông tin, lịch sử cuộc gọi, tin nhắn đi, tin nhắn đến của hai số điện thoại thì xác định được đúng là có thể hiện giao dịch về việc liên hệ, trả nợ giữa ông L và anh V (con ông S) như ông S, anh V trình bày là đúng.

Ngoài ra, ông S cho rằng việc mua bán của vợ chồng ông L bà L1 là để phục vụ chung cho cuộc sống gia đình, chăm lo chung cho các con. Sau khi bán heo bò xong, vợ chồng ông L, bà L1 cùng các con chuyển đi làm ăn nơi khác, không ở tại địa phương nữa là cố tình trốn tránh, không trả nợ, nên ông khởi kiện vợ chồng ông L bà L1 cùng liên đới trả nợ cho ông.

[3.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng yêu cầu vợ chồng ông L, bà L1, anh L2 có mặt tại Tòa để làm việc nhưng ông L, bà L1, anh L2 không hợp tác, không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 72 và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ theo quy định tại các Điều 91; 96 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ việc theo quy định.

[4] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy lời trình bày của ông S là có căn cứ, các tài liệu chứng cứ thể hiện việc vợ chồng ông L bà L1 mua bán thức ăn chăn nuôi với ông S là để phục vụ những nhu cầu thiết yếu của gia đình. Hai bên đã tiến hành xác lập giao dịch nhưng vợ chồng ông L không thực hiện theo đúng thỏa thuận, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông S nên việc ông S khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L, bà L1 trả số tiền còn nợ hiện nay là 299.044.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các điều 430, 440 Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời, căn cứ theo quy định tại các điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình, buộc bà L1 cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng ông L số nợ nói trên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được

chấp nhận nên vợ chồng ông L, bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.952.200 đồng (299.044.000 x 5%).

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các điều 288, 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Sáu .

Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn L, bà Võ Thị Hoàng Kim L1 liên đới trả cho ông S số tiền 299.044.000 đồng (Hai trăm chín mươi chín triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông L, bà L1 phải chịu 14.952.200 đồng (Mười bốn triệu chín trăm năm mươi hai nghìn hai trăm đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

Ông S là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phường

